

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26-11-2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hoa Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 660/2018/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/10/2018, quyết định hoãn phiên tòa số 83/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/11/2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 580, Nguyễn Văn T, khu 8, phường Đ, thành phố T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trần Thế D, sinh năm 1981; HKTT: Số 95/6, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh V; Tạm trú: Số 580, Nguyễn Văn T, khu 8, phường Đ, thành phố T, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Trần Thế D kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) Đ, thành phố T, tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 66 ngày 29/8/2006. Hôn nhân của bà và ông D hoàn toàn tự nguyện.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng là do ông D có quan hệ với nhiều người phụ nữ khác, không chăm lo cho gia đình, không quan tâm gì đến bà và các con. Ông D đi làm nhưng không đem tiền về nuôi các con, đi làm thường xuyên không về nhà, có khi hai đến ba ngày mới về có khi cả tuần. Khi ông D về nhà còn lấy tài sản của gia đình mang đi. Một số người bạn của ông D đến nhà đòi nợ của ông D. Bà đã nhiều lần khuyên ông D cố gắng làm ăn để phụ giúp bà nuôi con nhưng ông D vẫn không sửa đổi. Do bà và ông D có cuộc sống khép kín nên bà không báo cho chính quyền địa phương biết việc mâu thuẫn giữa bà và ông D. Hiện nay, vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Trần Thế D.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông D có 02 con chung tên Nguyễn Thụy Bình D, sinh ngày 28/01/2007 và Nguyễn Vĩnh L, sinh ngày 05/11/2008, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu D và cháu L.

Về cấp dưỡng: Bà T yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con, mỗi con chung là 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng. Tại bản tự khai ngày 02/10/2018, bà T thay đổi yêu cầu không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện: Bà T nộp giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bà T (bản chứng thực); giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của ông D (bản chứng thực); giấy chứng nhận kết hôn (bản chứng thực); giấy khai sinh cháu Nguyễn Thụy Bình D (bản chứng thực); giấy khai sinh cháu Nguyễn Vĩnh L (bản chứng thực); đơn xin xác nhận tạm trú (bản chính).

* Đối với bị đơn ông Nguyễn Trần Thế D: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông D vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp thông tin, ý kiến nào.

- Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đối với đương sự: Do bị đơn ông Nguyễn Trần Thế D đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do, đối với nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt là đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến cũng như kiến nghị gì khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại phường Đ, thành phố T, tỉnh B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh B theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; Bị đơn ông Nguyễn Trần Thế D đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trần Thế D kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) Đ, thành phố T, tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số 66 ngày 29/8/2006, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Theo bà Nguyễn Thị T khai: Mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc ông D có quan hệ với nhiều người phụ nữ khác, không chăm lo cho gia đình, không quan tâm gì đến bà và các con, ông D không phụ giúp tài chính trong việc nuôi con, đi làm thường xuyên không về nhà, thậm chí ông D còn lấy tài sản của gia đình mang đi, nhiều bạn bè đến nhà đòi nợ của ông D. Bà đã nhiều lần khuyên ông D cố gắng làm ăn để phụ giúp bà nuôi con nhưng ông D không thay đổi, không thể cải thiện được. Hiện nay tình cảm không còn nên bà xin ly hôn.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, để đạt được mục đích này, vợ chồng phải chung thủy, yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau về mọi mặt. Trong cuộc sống vợ chồng cần phải cùng nhau chăm lo, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông D đến Tòa làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông D không đến và không có ý kiến nào, trong khi bản thân bà T xác định không còn tình cảm với ông D, vợ chồng không thể hàn gắn được nên cương quyết yêu cầu ly hôn. Do đó, có cơ sở để khẳng định mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông D nghiêm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở.

[2.3] Về con chung: Bà T và ông D có 02 con chung tên Nguyễn Thụy Bình D, sinh ngày 28/01/2007 và Nguyễn Vĩnh L, sinh ngày 05/11/2008, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và cháu L. Xét thấy: Qua làm việc cháu D và cháu L có nguyện vọng sống cùng bà T và hiện nay cháu D, cháu L do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, giao cháu D và cháu L cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

- Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông D lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con, chăm sóc con chung theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[2.5] Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Thụy Bình D và cháu Nguyễn Vĩnh L, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

[2.6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 57, 58, 69, 71, 81, 82, 83, 84, 85 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Trần Thế D về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

1/ Về quan hệ vợ chồng: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Trần Thế D.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 66, ngày 29/8/2006 do UBND xã (nay là phường) Đ, thành phố T, tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trần Thế D không còn giá trị pháp lý.

2/ Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thụy Bình D, sinh ngày 28/01/2007 và Nguyễn Vĩnh L, sinh ngày 05/11/2008 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông D lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con, chăm sóc con chung theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

- Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Thụy Bình D và cháu Nguyễn Vĩnh L, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0022512 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh B.

Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục T.H.A.DS TP.Thủ Dầu Một;
- UBND phường Đ, thành phố T, tỉnh B;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hoa Hạnh